

Các nhân tố tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua 19 năm thăng trầm, rất nhiều gian lận đã được ghi nhận và xử phạt, song còn rất nhiều gian lận chưa đủ căn cứ pháp lý và chế tài để xử lý. Bài viết làm rõ các nhân tố tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp giúp phòng ngừa và hạn chế hành vi gian lận. Yếu tố tác động lớn nhất đến hành vi gian lận là yếu tố lợi ích nhóm (các công ty chứng khoán, người nội bộ, tổ chức phát hành), tiếp theo là yếu tố quản lý, giám sát của Nhà nước chưa hiệu quả, cuối cùng là các yếu tố biện minh. Các yếu tố áp lực hoàn toàn không có tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: gian lận, tam giác gian lận, giao dịch nội bộ, thao túng thị trường.

1. Giới thiệu

Từ khi chính thức đi vào hoạt động (năm 2000) đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, các hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán cũng ngày một tinh vi, phức tạp. Mặc

dù các văn bản pháp lý ngày càng chặt chẽ, các biện pháp thanh tra, kiểm tra được triển khai rộng rãi, đặc biệt là việc áp dụng bộ luật hình sự đối với tội phạm trong lĩnh vực chứng khoán, song các gian lận vẫn tiếp tục gia tăng về số lượng và mức độ nghiêm trọng.

BẢNG 1: Thống kê các hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán từ năm 2007 - 2018

Hành vi gian lận	Số trường hợp vi phạm bị xử lý											
	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
VP của TCPH (1)	56	94	115	106	81	67	44	50	44	56	122	74
Giao dịch nội bộ; thao túng giá (2)	3	3	5	12	14	2	7	2	4	6	7	9
VP CBTT của CD lớn, CD nội bộ (3)	17	16	26	50	57	62	34	33	60	51	199	260
VP của CTCK, CTQLQ (4)	6	11	12	18	14	41	23	33	29	14	21	19
Vị phạm khác (5)	1	0	0	1	0	7	0	3	13	0	0	9
Tổng số QDXP (6)	83	124	158	187	166	179	108	121	150	133	349	371
Tổng số tiền phạt (tỷ đồng)		3,8	4,1	15	11	11	8	10	12	12,3	30,4	20

Nguồn: Thanh tra Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

Ghi chú bảng: (1) vi phạm của tổ chức chào bán, của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết; (2) vi phạm giao dịch nội bộ, thao túng thị trường; (3) vi phạm chế độ báo cáo của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ, người có liên quan; (4) vi phạm của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; (5) vi phạm về chào mua công khai, quản trị công ty, kiểm toán viên; (6) tổng số quyết định xử phạt.

Nguyễn Thị Bích Thủy, ThS., Trường đại học Vinh.

Các số liệu trên chỉ thể hiện những vụ vi phạm đã được phát hiện và xử lý, trên thực tế còn rất nhiều vi phạm không đủ bằng chứng để xử phạt. Ủy ban Chứng khoán nhà nước từng chuyển cơ quan công an 3 vụ điều tra và bị trả về dù dấu hiệu giao dịch nội gián là rõ ràng nhưng chứng cứ lại không đủ, đặc biệt hoạt động thao túng thị trường diễn ra khá phổ biến nhưng không đủ chế tài chặt chẽ nên thường được thể hiện dưới vi phạm về công bố thông tin.

Mặc dù mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đã tăng đôi với tổ chức vi phạm là 2 tỷ đồng và đôi với cá nhân vi phạm là 1 tỷ đồng (Văn bản hợp nhất số 01/VBHN/BTC ngày 17-2-2017 của Bộ Tài chính); ngoài ra Bộ Luật hình sự năm 2015 cũng đã quy định mức phạt tối đa 7 năm tù đối với gian lận trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, khung hình phạt đối với các loại gian lận trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam được nhìn nhận là khá nhẹ. Thực tế, nhiều người sẵn sàng chấp nhận mức phạt ít ỏi để thu được lợi ích lớn hơn nhiều từ các gian lận trong giao dịch chứng khoán. Do việc phát hiện và xử lý những giao dịch này còn nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật và pháp lý.

Các nghiên cứu về gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam chủ yếu tập trung vào gian lận báo cáo tài chính, các nghiên cứu về giao dịch nội gián, thao túng thị trường chỉ ở mức đưa ra các ý do, bình luận và đưa ra giải pháp, kiến nghị, mà chưa có nghiên cứu chuyên sâu, chưa áp dụng lý thuyết nghiên cứu nào. Vì vậy, nghiên cứu này làm rõ các nhân tố tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung vào hành vi giao dịch nội gián và thao túng giá. Từ đó đề xuất các giải pháp để phòng ngừa và hạn chế các hành vi gian lận.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953)

Đã có nhiều nghiên cứu tìm ra các phương pháp dự báo gian lận như dựa trên phân tích

các yếu tố kinh tế (Gray và cộng sự, 2007); dựa trên yếu tố con người (Wells và Gill, 2007); dựa trên các chỉ số tài chính (Gavious, 2009); dựa vào biến động giá (Vinh Nguyen và cộng sự, 2017...); dựa trên các yếu tố của tam giác gian lận (Kolman, 2007)

Cressey đã nghiên cứu về các yếu tố dẫn dắt cá nhân tham gia vào hoạt động gian lận vào năm 1950. Ông đã phát triển lý thuyết tam giác gian lận vào năm 1953, đến năm 1973 trở thành FIT - Fraud Triangle Theory. Luận điểm chính là gian lận chỉ xảy ra khi có mặt cả ba yếu tố: áp lực, cơ hội và biện minh.

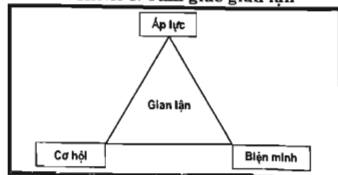
Động cơ/áp lực: gian lận thường phát sinh khi người đó chịu áp lực. Áp lực có thể là ba loại: áp lực cá nhân để trả cho lối sống, áp lực của người sử dụng lao động (quản lý của công ty) để đáp ứng lợi ích của công ty và áp lực bên ngoài. Tuy nhiên, danh sách này có thể được mở rộng để bao gồm các áp lực khác như: nợ, tham lam, khát khao, sự không hài lòng với tiền lương và những thử tương tự.

Cơ hội: khi đã bị áp lực, nếu có cơ hội, họ sẵn sàng thực hiện hành vi gian lận. Có hai yếu tố liên quan đến cơ hội là nắm bắt thông tin và có kỹ năng thực hiện. Cơ hội để lừa đảo là có thể khi có quyền truy cập vào tài sản và thông tin.

Hợp lý hóa/thái độ/biện minh: là việc đưa ra các lý do để biện minh cho gian lận. Các hợp lý hóa thông thường bao gồm việc bù đắp thiếu thốn hoặc thay thế một khoản tiền thương xứng đáng đã không được nhận.

Ba yếu tố gian lận được tóm tắt bởi Cressey (1953) được trình bày trong một biểu đồ (hình 1).

HÌNH 1: Tam giác gian lận



Nguồn: Cressey (1953).

2.2. Các yếu tố dẫn đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán theo tiếp cận lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953)

Nhóm các yếu tố áp lực/động cơ

Cressey (1953) đã phỏng vấn hơn 120 cảnh sát giam giữ các tội phạm tài chính trong các phòng phỏng vấn đặc biệt trong các nhà tù khác nhau ở Hoa Kỳ. Cressey tổng hợp ba loại áp lực có thể là: áp lực cá nhân để trả cho lối sống được thúc đẩy, áp lực của người sử dụng lao động (quản lý của công ty) để đáp ứng lợi ích của công ty và áp lực bên ngoài. Cũng với phương pháp khảo sát dựa trên câu hỏi tam giác gian lận của Cressey, Pfister (2009)... đã chỉ ra các động cơ chính dẫn đến hành vi gian lận là: nghiện các loại, sợ uy tín bị đánh giá thấp, sợ mất việc, tham lam, các vấn đề gia đình, nợ nần, biến động nền kinh tế.

Các tình huống khác nhau có thể dẫn đến áp lực về tài chính cá nhân hoặc công việc (Lou và Wang, 2009). Gill (2011) chứng minh các động cơ để gian lận tài chính chủ yếu gồm: tham lam, nhu cầu cấp thiết từ nguồn tài chính bên ngoài, sống vượt quá khả năng của mình, tránh thiệt hại hoặc bảo vệ danh tiếng, không được công nhận trong công việc, tìm kiếm/bảo vệ địa vị hoặc thể hiện quyền lực, nghiện các loại, làm việc quá dài giờ, ly hôn, bệnh tật. Murdock (2008) đã xác định bốn phạm trù cơ bản cho áp lực bao gồm: các vấn đề cá nhân, sự ngược đãi của công ty, thành tích vị trí và mối quan hệ giữa các đồng nghiệp. Hogan và cộng sự (2008) trong một nghiên cứu cho dự án PCAOB đã sử dụng các câu hỏi theo tam giác gian lận, nghiên cứu chỉ ra các áp lực chính dẫn đến hành vi gian lận gồm áp lực đáp ứng dự báo của các nhà phân tích, cơ cấu bồi thường, nhu cầu về tài chính bên ngoài hoặc hiệu suất kém, tăng trưởng nhanh. Dechow và cộng sự (1996), bằng cách sử dụng một mẫu gồm 92 công ty bị điều tra trong giai đoạn 1982-1992, tìm thấy động cơ quan trọng để điều chỉnh thu nhập là mong muốn thu hút

nguồn tài chính bên ngoài với chi phí thấp. Skousen và cộng sự (2009) chứng minh áp lực ổn định tài chính, áp lực từ bên thứ ba, nhu cầu tài chính cá nhân là những yếu tố áp lực quan trọng nhất dẫn đến hành vi gian lận. Schuchter và Levi (2013) trong một nghiên cứu thực nghiệm với 13 tội phạm tài chính ở Áo và Thụy Sĩ, kết quả chỉ ra áp lực chủ yếu là mục tiêu tài chính và kỳ vọng từ bên thứ ba. Roden và cộng sự (2016) có kết luận tương tự khi nghiên cứu mẫu gồm 103 công ty vi phạm Báo cáo Kiểm toán kế toán từ năm 2003 đến năm 2010. Nghiên cứu do ACFE (2010) tiến hành trên các hồ sơ gian lận và phân tích các lý do dẫn đến hành vi gian lận. Áp lực phổ biến nhất là lối sống không ổn định (43%), khó khăn về tài chính (36,4%). Ngoài ra còn có: các vấn đề về gia đình, các vấn đề về nghiệp, các vấn đề ở công việc cũ, áp lực quá mức trong công việc. Moyes và cộng sự (2005), Trần Thị Giang Tân (2014), Tạ Thu Trang (2017) cho thấy các yếu tố trong nhóm áp lực/động cơ tác động quan trọng tới gian lận gồm: biến động tình hình kinh tế, ngành nghề kinh doanh, điều kiện hoạt động của đơn vị; áp lực cao để đáp ứng yêu cầu của bên thứ ba; kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị tác động lớn đến tình hình tài chính cá nhân; áp lực cao đạt các mục tiêu tài chính.

Nhóm các yếu tố cơ hội

Theo Cressey (1953), các yếu tố cơ hội phổ biến gồm: kiểm soát nội bộ yếu, trách nhiệm quản lý kém, lạm dụng quyền lực/vị trí, thất bại trong việc lập ra những chu trình chính xác để phòng ngừa gian lận.

Các kết quả nghiên cứu về quản lý đã làm nổi bật một hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém và việc thiếu giám sát, các biện pháp an ninh không hiệu quả là yếu tố cơ hội tốt cho gian lận (Kolman, 2007), ngoài ra còn có các yếu tố như cấu trúc công ty không ổn định hoặc quá phức tạp, các chương trình phòng chống gian lận yếu kém (Lou và Wang, 2009). Cơ hội để thực hiện được hành vi gian lận là do trách nhiệm quản lý kém và việc

lạm dụng quyền lực/vị trí, cơ cấu doanh nghiệp phức tạp (Wells và Gill, 2007).

Moyes (2007) tiến hành khảo sát 128 kiểm toán viên nội bộ và 100 kiểm toán viên độc lập tại Mỹ. Tác giả sử dụng phần mềm T-tets và Wilcoxon Rank Sum² test để kiểm định tính hiệu quả của các yếu tố. Nhóm cơ hội chính dẫn đến hành vi gian lận bao gồm các nghiệp vụ bất thường hoặc phức tạp; quản lý, giám sát yếu kém. Moyes và cộng sự (2005) cũng sử dụng các giao dịch bên liên quan như là một đại diện để đo cơ hội. Dechow và cộng sự (1996)... nhận thấy các công ty gian lận có quản lý kém hơn so với các công ty không gian lận (ít thành viên hội đồng quản trị độc lập, ít cuộc họp của ủy ban kiểm toán, ít chuyên gia tài chính hơn trong ủy ban kiểm toán, một tỷ lệ nhỏ hơn của các công ty kiểm toán Big 4 và phần trăm các CEO cũng là chủ tịch hội đồng quản trị). Sausser (2007) đưa ra các yếu tố cơ hội gồm: phân chia nhiệm vụ không hợp lý, chính sách chống gian lận và chính sách cho người tố cáo không được thiết lập hoặc không hiệu quả. Các nghiên cứu của Moyes và cộng sự (2005), Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2014), Tạ Thu Trang (2017) phát hiện các yếu tố cơ hội gian lận: đặc điểm của ngành hoặc đơn vị, quản lý giám sát không hiệu quả, cơ cấu tổ chức phức tạp hoặc không ổn định, kiểm soát nội bộ kém hiệu lực. Võ Thị Hoàng Nhi (2008) phân tích một vài ví dụ điển hình trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã chỉ ra cơ hội để thực hiện giao dịch nội gián là rò rỉ thông tin từ phía doanh nghiệp và các cơ quan quản lý như sở giao dịch chứng khoán

Nhóm các yếu tố thái độ/biện minh/hợp lý hóa

Theo Cressey (1953), những biện minh phổ biến khi gian lận là: tôi chỉ mượn tạm tiền thôi; tôi sẽ trả nó lại sau; mọi người đều làm như thế cả; tôi chẳng làm hại đến ai cả; điều tôi làm thực sự vì mục đích tốt; nó chẳng phải vấn đề gì to tát; tôi đã cống hiến nhiều cho công ty; tôi phải được trả nhiều hơn.

Các hợp lý như sau thường được áp dụng để hợp lý hóa đối với tội phạm tài chính: tất cả mọi người đều làm như vậy; tôi chỉ mượn tạm và tôi sẽ trả lại; không ai bị tổn thương; tôi xứng đáng nhiều hơn; tổ chức này nợ tôi; tôi bị trả lương thấp/chủ nhân đã lừa dối tôi; không có lựa chọn nào khác để giải quyết vấn đề (Howe và Malgwi, 2006).

Tổng hợp các nghiên cứu của Free và cộng sự (2007) thì có 10 loại hợp lý hóa tổng hợp từ các ngành nghề khác nhau: nguyên tắc/bản ngã đạo đức cá nhân; so sánh với một hành động sai trái khác (người khác còn vi phạm hơn thế chẳng hạn); dùng từ lóng/viết tắt; cho là không có ai bị thương/bỏ qua/nhầm lẫn; từ chối/đổ lỗi cho nạn nhân/dàng nào cũng có bảo hiểm; đẩy trách nhiệm/cho rằng mình chỉ là một thành viên trong cả một hội đồng hoặc nhóm người vi phạm; chia sẻ trách nhiệm rằng mọi người đều sẽ làm như thế cả; quyền lợi xứng đáng hơn; mất niềm tin vào các quy định hoặc phương pháp kế toán (cho rằng phương pháp kế toán tạo điều kiện cho việc vi phạm); chỉ là vay mượn tạm rồi sẽ trả.

Tổng hợp các nghiên cứu của Lou và Wang (2009) đưa ra các biện minh cho hành vi gian lận là văn hóa xử phạt kém, không chú trọng đạo tạo nhân viên và người quản lý về phòng chống gian lận. Các nhà quản lý thường có xu hướng hợp lý hóa rằng một hành vi gian lận là hợp lý nếu có mối quan hệ căng thẳng với kiểm toán viên hiện tại hoặc người tiền nhiệm.

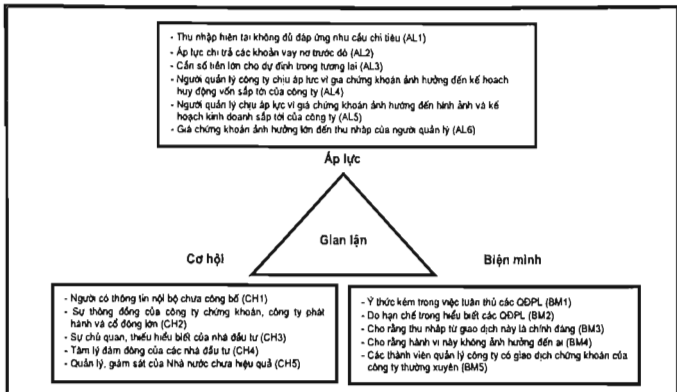
Các công trình của Moyes và cộng sự (2005), Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2014), Tạ Thu Trang (2017) cho rằng các yếu tố thái độ hoặc sự biện minh cho hành động gian lận gồm: văn hóa doanh nghiệp hoặc tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp không hiệu quả; ban quản lý không có chuyên môn về tài chính nhưng áp đặt trong việc lựa chọn chính sách kế toán; tiền sử vi phạm pháp luật, cho rằng các phương pháp kế toán không phù hợp dựa trên mức trọng yếu; căng thẳng trong mối quan hệ với đơn vị kiểm

toán, cam kết mức dự báo quá cao hoặc không thực tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng dữ liệu 400 phiếu khảo sát các chuyên gia trên thị trường chứng khoán, gồm các chuyên gia ở Ủy ban Chứng khoán nhà nước, các nhà quản lý và các nhà môi giới trên 5 năm kinh nghiệm tại các công

ty chứng khoán, các nhà đầu tư hơn 7 năm kinh nghiệm. Phiếu khảo sát được thiết kế dựa trên tham khảo các yếu tố tam giác gian lận theo nghiên cứu của Cressey (1953). Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định các nhân tố tác động đến hành vi gian lận. Bảng các yếu tố của biến độc lập được xác định dưới đây:



Biến phụ thuộc được xác định là các hành vi bị cấm tại Điều 70, Mục 4, Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BTC của Bộ Tài chính ra ngày 5-8-2015 hợp nhất Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20-7-2012 và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26-6-2015 về hướng dẫn luật chứng khoán sửa đổi bao gồm:

- Sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác (FR1).

- Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo (FR2).

- Liên tục mua, bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc

đóng cửa với mục đích gây ảnh hưởng lên giá chốt (FR3).

- Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng nhằm tạo ảnh hưởng đến giá chứng khoán (FR4).

4. Kết quả nghiên cứu

Quá trình kiểm định giá trị của thang đo bằng cách phân tích nhân tố khám phá EFA trong đó hệ số tải nhân tố > 0,5 và rút trích nhân tố bằng phương pháp xoay Varimax đã loại bỏ biến AL1, AL2, AL3, BM2; biến AL4, AL5, AL6 nhóm lại đặt tên là AL (áp lực đối với người quản lý công ty); biến CH1, CH2 nhóm lại đặt tên là CHA (lợi ích nhóm); biến CH3, CH4 nhóm lại đặt tên là CHb (hiệu ứng đám

đồng); biến BM1, BM3, BM4, BM5 nhóm lại đặt tên là BM.

BẢNG 2: Phân tích tương quan ANOVA*

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	107,314	5	21,463	70,873	,000 ^b
	Residual	168,982	558	,303		
	Total	276,296	563			

a. Dependent Variable: Gianlan

b. Predictors: (Constant), BM, CHb, AL, CH5, Cha

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

BẢNG 3: Mô hình hồi quy Coefficients*

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1,304	0,131		9,945	0,000		
	AL	-0,001	0,027	-0,002	-0,041	0,967	0,777	1,288
	CHa	0,352	0,040	0,394	8,900	0,000	0,559	1,788
	CHb	0,041	0,029	0,051	1,392	0,164	0,805	1,242
	CH5	0,140	0,026	0,200	5,286	0,000	0,762	1,312
	BM	0,125	0,035	0,140	3,595	0,000	0,724	1,381

a. Dependent Variable: Gianlan

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Mô hình hồi quy: $Gianlan = 0,394 \cdot CHa + 0,200 \cdot CH5 + 0,140 \cdot BM$

Như vậy, áp lực đối với người quản lý và hiệu ứng đám đông hoàn toàn không có tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Yếu tố lợi ích nhóm (các công ty chứng khoán, người nội bộ, tổ chức phát hành) là yếu tố tác động lớn nhất đến hành vi gian lận, tiếp theo là yếu tố quản lý, giám sát của Nhà nước chưa hiệu quả, và yếu tố biện minh (cho rằng các giao dịch trên là chính đáng, không làm ảnh hưởng đến ai...).

5. Đề xuất giải pháp

Một số giải pháp hạn chế các cơ hội và ngăn ngừa biện minh giúp phòng ngừa gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay:

Một là, Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Cơ quan điều tra của Bộ Công an cần tăng

cường hơn nữa việc quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, đặc biệt khi các cổ đông nội bộ và người có liên quan, đơn vị tư vấn, đối tác kinh doanh... của tổ chức phát hành giao dịch số lượng chứng khoán lớn mà lý do giải trình không hợp lý, không có các thông tin cơ bản giải thích được, có hiện tượng khớp chéo giữa các tài khoản trong nhóm. Ngoài ra, cần tăng cường thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán nhà nước để việc xử lý các vi phạm được nhanh chóng, kịp thời hơn. Hiện nay, Ủy ban Chứng khoán nhà nước không có quyền buộc đối tượng đến làm việc để đối chất; không có thẩm quyền yêu cầu các cơ quan liên quan như: ngân hàng, cơ quan thuế... cung cấp thông tin về dòng tiền giữa các tài khoản nghi vấn; về thông tin trao đổi giữa đối tượng nghi vấn; về danh tính, nhân thân đối tượng để xác minh; làm rõ mối liên hệ giữa các đối tượng, sự móc nối, thông đồng giữa các đối tượng trong thực hiện hành vi vi

phạm... Do đó, khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh vi phạm, Ủy ban Chứng khoán nhà nước cần có quyền: yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến đối tượng có dấu hiệu vi phạm về thị trường chứng khoán; yêu cầu các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về giao dịch tài khoản ngân hàng liên quan đến chứng khoán của đối tượng có dấu hiệu vi phạm; triệu tập tổ chức, cá nhân có liên quan đến làm việc để làm rõ hành vi vi phạm.

Hai là, đề xuất thực hiện giao dịch liên tục toàn thời gian, bỏ khớp lệnh định kỳ để tránh thực hiện được kỹ thuật tạo giá mở cửa, đóng cửa giả tạo. Với nhóm lợi ích, các đối tượng thường lợi dụng khoảng thời gian mở cửa, đóng cửa để kê lệnh, thực hiện các kỹ thuật để tác động đến giá và khối lượng giao dịch chốt phiên mở cửa, đóng cửa, gây ảnh hưởng giá tạo đến cung, cầu chứng khoán. Vì vậy, rất nhiều nhà đầu tư cùng có ý kiến bỏ các phiên khớp lệnh định kỳ, chỉ thực hiện giao dịch liên tục như Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đang thực hiện.

Ba là, tăng cường phổ biến kiến thức, tuyên truyền cho nhà đầu tư về các hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán, giúp các nhà đầu tư hiểu rõ tác hại của hành vi này đối với các nhà đầu tư khác, làm mất niềm tin tới các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp chân chính, làm méo mó thị trường đầu tư, mất tính công bằng, minh bạch trên thị trường./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cressey D. R. (1953), Other People's Money, Montclair, NJ: Patterson Smith, pp.1-300.
2. Dechow P. M., Sloan R. G. & Sweeney A. P. (1996), Causes and consequences of earnings manipulation: an analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC, *Contemporary Accounting Research*, 13(1).
3. Free C., Macintosh N. and Stein M. (2007), The organizational fraud triangle: leadership, culture and control within Enron, *Ivey Business Journal*, Vol. 71 No. 6, pp. 1-10.
4. Gavius I. (2009), An empirical analysis of analyst reaction to the extent and detection of earnings management, *International Research Journal of Finance and Economics*, 27,145-167
5. Gray K., Friedler L. & Clark G. (2007), Financial bubbles and business scandals in history, *International Journal of Public Administration*, 30, 859-888.
6. Gill M. (2011), Fraud and recessions: Views from fraudsters and fraud managers, *International Journal of Law, Crime and Justice* 39 (3) : 204 — 214.
7. Howe M. A. & Malgwi C. A. (2006), Playing the ponics: A \$5 million embezzlement case, *Journal of Education for Business*, 82(1), 27-33.
8. Kolman M. (2007), Creating a fraud risk dialogue: Internal auditors can use a carefully crafted questionnaire to help meet their responsibility for identifying the indicators of fraud, *Internal Auditor*, 64(3), 45-48
9. Lou Y.I. and Wang M.L. (2009), Fraud risk factor of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting, *Journal of Business & Economics Research* 7 (2) : 61 - 78.
10. Moyes G., Lin P. & Landry-Jr R. (2005), Raise the red flag, *Internal Auditor*, October: 47-51.
11. Murdock H. (2008), The three dimensions of fraud, *Internal Auditor*, Vol. 65 No. 4, pp. 81-83.
12. Pfister J. (2009), *The Individual Level, Managing Organizational Culture for Effective Internal Control*, pp. 145-158.
13. Roden D., Cox S. & Kim J. (2016), The fraud uriangle as a predictor of corporate fraud, *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Volume 20, Number 1, 80-92.
14. Sausser W.I., Jr (2007), Employee theft: Who, how, why, and what can be done, *SAM Advanced Management Journal*, 72(3):13-25 January.
15. Tạ Thu Trang (2017), Kiểm toán gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Luận án tiến sỹ*, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
16. Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2014), Đánh giá rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & phát triển*, số 26(1), tr. 74-94.
17. Văn phòng Quốc hội, *Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán số 27/VBHN-VPQH*, ngày 18-12-2013.
18. Vinh Nguyen và cộng sự (2017), Stock splits to profit insider trading: Lessons from an emerging market, *Journal of International Money and Finance*, 74 (2017) 69-87.
19. Võ Thị Hoàng Nhi (2008), Giao dịch nội gián trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 29 tháng 8-2008, tr. 42- 45.
20. Wells J. & Gill J. (2007), Assessing fraud risk, *Journal of Accountancy*, 204(4), 63-65.

Ngày nhận bài: 21-12-2018
Ngày nhận bản sửa: 26-02-2019
Ngày duyệt đăng: 22-03-2019